Chi tiết mã HS 3917.22.00

Mã HS	3917.22.00
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: / - - Bằng các polyme từ propylen
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:52:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39172200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5925
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5925
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5925
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5732
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5693
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5693
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5693
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5693
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5693
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5693
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5737
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5737
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5737
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5737
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5737
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5735
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5735
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5735
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5735
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5735
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5735
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5737
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5699
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5695
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5695
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5695
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5695
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5695
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5695
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5706
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5706
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5706
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5706
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5706
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5706
VCFTA	2022	2022	6	VC!D5761
VCFTA	2023	2023	5	VC!E5761
VCFTA	2024	2024	4	VC!F5761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G5761
VCFTA	2026	2026	1	VC!H5761
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5761
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5746
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5746
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5746
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5746
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5746
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5746
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D5749
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5749
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5749
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G5749
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H5749
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5749
EVFTA	2022	2022	3	EV-NK!D5734
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5734
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5734
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5734
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5734
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5734
UKVFTA	2022	2022	3	UKV!D5736
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5736
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5736
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5736
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5736
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5718
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5718
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5718
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5718
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5718
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5718
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5718
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5739
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5739
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5739
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5739
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5739
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5739
RCEP B	2022	2022	0	B!D5739
RCEP B	2023	2023	0	B!E5739
RCEP B	2024	2024	0	B!F5739
RCEP B	2025	2025	0	B!G5739
RCEP B	2026	2026	0	B!H5739
RCEP B	2027	2027	0	B!I5739
RCEP C	2022	2022	0	C!D5739
RCEP C	2023	2023	0	C!E5739
RCEP C	2024	2024	0	C!F5739
RCEP C	2025	2025	0	C!G5739
RCEP C	2026	2026	0	C!H5739
RCEP C	2027	2027	0	C!I5739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5739
RCEP D	2023	2023	0	D!E5739
RCEP D	2024	2024	0	D!F5739
RCEP D	2025	2025	0	D!G5739
RCEP D	2026	2026	0	D!H5739
RCEP D	2027	2027	0	D!I5739
RCEP E	2022	2022	0	E!D5742
RCEP E	2023	2023	0	E!E5742
RCEP E	2024	2024	0	E!F5742
RCEP E	2025	2025	0	E!G5742
RCEP E	2026	2026	0	E!H5742
RCEP E	2027	2027	0	E!I5742
RCEP F	2022	2022	0	F!D5739
RCEP F	2023	2023	0	F!E5739
RCEP F	2024	2024	0	F!F5739
RCEP F	2025	2025	0	F!G5739
RCEP F	2026	2026	0	F!H5739
RCEP F	2027	2027	0	F!I5739
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F5291
VIFTA	2025	2025	12	VI!G5291
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H5291
VIFTA	2027	2027	9	VI!I5291

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3917.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5925), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.